

Số: 2065^{*}-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 4 năm 2025

Căn cứ Quyết định số 839-QĐ/HVCTQG ngày 06/3/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 20/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 746-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 09/02/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ đề nghị của các Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho học viên cao học khóa 27, 28, 29 và 30 ngày 22/12/2025;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 4 năm 2025 cho 107 học viên các lớp cao học khóa 27 (2021 - 2023), khóa 28 (2022 - 2024), khóa 29 (2023 - 2025) và khóa 30.1 (2024 - 2026) của các ngành: Triết học, Kinh tế chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Báo chí học. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những học viên có tên trong danh sách tốt nghiệp được hưởng mọi quyền lợi quy định trong Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng các khoa/viện đào tạo sau đại học, Trưởng các bộ phận có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Học viện CTQG HCM (b/c);
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ ĐỢT 4 NĂM 2025
CÁC LỚP CAO HỌC KHÓA 27 (2021 - 2023), KHÓA 28 (2022 - 2024), KHÓA 29 (2023 - 2025) và KHÓA 30.1 (2024 - 2026)
(Kèm theo Quyết định số 2065 -QĐ/HVBCTT- ĐT ngày 23/12/2025 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKs	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
1	1	2888270003	Lưu Trần Trí Cường	Nam	15.03.1992	Vĩnh Long*	Triết học	2.97	7.51	9.6	Triết học K28.2
2	1	2988240004	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ	19.08.1981	Hà Nội	Kinh tế chính trị	3.37	8.04	8.9	KTCT 29.2
3	2	2988240007	Phạm Mai Nguyên	Nữ	31.01.2001	Quảng Ninh	Kinh tế chính trị	3.24	7.77	8.7	KTCT 29.2
4	3	2988240010	Hoàng Ngọc Văn	Nam	12.09.2001	Hà Nội	Kinh tế chính trị	3.46	8.16	8.8	KTCT 29.2
5	1	2988220001	Nhâm Mai Anh	Nữ	10.11.2000	Hà Nội	Chính trị học	3.05	7.57	9.1	QLHĐTTVH 29.2
6	2	2988220004	Trương Sơn Hải	Nam	19.08.1985	Thanh Hóa	Chính trị học	3.18	7.66	9.2	QLHĐTTVH 29.2
7	3	2988220005	Nguyễn Thị Hương Hằng	Nữ	18.12.2000	Phú Thọ	Chính trị học	2.79	7.18	8.9	QLHĐTTVH 29.2
8	4	2988220009	Đỗ Thục Nhi	Nữ	30.10.2000	Hà Nội	Chính trị học	3.05	7.52	8.7	QLHĐTTVH 29.2
9	5	2988220010	Lê Hữu Phúc	Nam	03.02.1999	Hà Nội	Chính trị học	2.78	7.12	8.9	QLHĐTTVH 29.2
10	1	2988230013	Nguyễn Hà Phương	Nữ	29.08.2000	Hà Nội	Chính trị học	3.37	8.12	8.6	CTPT 29.1
11	2	2988230026	Phan Thị Hương	Nữ	09.03.2001	Hà Tĩnh	Chính trị học	3.30	7.95	8.8	CTPT 29.2
12	3	2988230032	Nguyễn Tuệ Ngân	Nữ	28.07.1999	Quảng Ninh	Chính trị học	3.29	7.92	9.3	CTPT 29.2
13	1	2788210018	Vũ Ngọc Anh	Nữ	05.09.1999	Hà Nội	Chính trị học	3.36	7.97	8.4	QLXH 27.2
14	2	2988210005	Nguyễn Nhật Huy	Nam	01.06.2001	Thái Nguyên	Chính trị học	2.82	7.11	8.6	QLXH 29.2
15	3	2988210008	Hà Ngọc Linh	Nữ	05.10.2001	Phú Thọ*	Chính trị học	2.99	7.54	8.3	QLXH 29.2
16	4	2988210017	Phí Thu Trang	Nữ	16.02.2001	Lai Châu	Chính trị học	2.91	7.51	8.8	QLXH 29.2
17	1	2988110001	Cung Hà Anh	Nữ	23.07.2001	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.42	7.99	8.7	QLHĐĐN 29.2
18	2	2988110005	Phạm Minh Tâm Hữu	Nam	15.10.2001	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.00	7.54	8.7	QLHĐĐN 29.2
19	3	2988110009	Đoàn Hương Quỳnh	Nữ	19.12.1998	Ninh Bình*	Quan hệ quốc tế	3.35	8.02	8.5	QLHĐĐN 29.2
20	4	2988110010	Hà Thị Tường Thu	Nữ	06.10.1976	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.35	8.05	8.9	QLHĐĐN 29.2
21	5	2988110011	Nguyễn Quyết Toán	Nam	27.03.1997	Hải Phòng	Quan hệ quốc tế	3.09	7.72	8.4	QLHĐĐN 29.2
22	1	2888070005	Phạm Thanh Trà	Nữ	16.08.1999	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.15	7.65	8.6	QTTT 28.1
23	2	2888080033	Nguyễn Thị Linh	Nữ	11.10.1998	Hưng Yên	Quan hệ công chúng	3.29	7.84	8.9	QTTT 28.2
24	3	2988080012	Phó Vũ Lê Hoài	Nữ	20.03.2000	Hà Nội	Quan hệ công chúng	2.88	7.26	8.0	QTTT 29.1
25	4	2988080016	Đỗ Thị Huyền	Nữ	01.05.2000	Hải Phòng*	Quan hệ công chúng	3.22	7.80	8.5	QTTT 29.1

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKK	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
26	5	2988080042	Lưu Thị Phương Anh	Nữ	09.11.1998	Hưng Yên*	Quan hệ công chúng	3.56	8.26	9.1	QTTT 29.2
27	6	2988080050	Dương Thị Huệ	Nữ	14.03.1997	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.36	7.99	8.7	QTTT 29.2
28	7	2988080053	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	18.01.2001	Hưng Yên	Quan hệ công chúng	3.28	7.85	8.6	QTTT 29.2
29	8	2988080056	Nguyễn Thế Kỳ	Nam	02.01.2001	Ninh Bình*	Quan hệ công chúng	3.28	7.88	9.1	QTTT 29.2
30	9	2988080057	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	01.10.1987	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.12	7.64	8.7	QTTT 29.2
31	10	2988080059	Ninh Nhật Mai	Nữ	10.04.2001	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.09	7.68	9.2	QTTT 29.2
32	11	2988070006	Nguyễn Quang Minh	Nam	11.08.1997	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.13	7.57	8.9	QTTT 29.2
33	12	2988080065	Đỗ Thị Nga	Nữ	10.12.1989	Thanh Hóa	Quan hệ công chúng	3.18	7.71	8.1	QTTT 29.2
34	13	2988080066	Trần Hữu Nghĩa	Nam	24.05.1993	Lâm Đồng*	Quan hệ công chúng	3.24	7.88	9.1	QTTT 29.2
35	14	2988080070	Hoàng Hải Nhung	Nữ	12.11.1982	Tuyên Quang	Quan hệ công chúng	3.40	8.09	8.7	QTTT 29.2
36	15	2988080071	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	11.04.1995	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.56	8.22	9.2	QTTT 29.2
37	16	2988080073	Lê Nguyễn Thu Phương	Nữ	18.02.1989	Lào Cai*	Quan hệ công chúng	3.47	8.15	8.8	QTTT 29.2
38	17	2988080075	Nguyễn Thu Phương	Nữ	03.06.2000	Phú Thọ	Quan hệ công chúng	3.19	7.75	8.8	QTTT 29.2
39	18	2988080079	Hoàng Ngọc Thạch	Nam	20.10.1990	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.36	8.09	9.3	QTTT 29.2
40	19	2988080080	Lê Phương Thảo	Nữ	08.06.2000	Ninh Bình*	Quan hệ công chúng	3.42	8.13	9.2	QTTT 29.2
41	20	2988080081	Kiều Thị Dương Thủy	Nữ	02.06.1992	Ninh Bình*	Quan hệ công chúng	3.46	8.12	8.9	QTTT 29.2
42	1	2788010015	Hoàng Thị Thu Nga	Nữ	02.09.1989	Quảng Trị*	Báo chí học	3.26	7.89	9.0	Báo chí 27.2
43	2	2788020093	Vương Quang Thi	Nam	14.09.1980	Nghệ An	Báo chí học	2.79	7.13	8.0	QLBCTT 27.2
44	3	2788020095	Lương Thị Quỳnh Thương	Nữ	28.08.1998	Hà Tĩnh	Báo chí học	3.13	7.74	8.0	QLBCTT 27.2
45	4	2888010001	Triệu Thị Duyên	Nữ	15.01.1990	Cao Bằng	Báo chí học	3.08	7.48	8.8	QLBCTT 28.2
46	5	2888020070	Bùi Thị Thảo	Nữ	02.11.1997	Phú Thọ*	Báo chí học	2.97	7.08	9.1	QLBCTT 28.2
47	6	2988020001	Phạm Tuấn Anh	Nam	10.01.1993	Hưng Yên*	Báo chí học	3.06	7.46	8.8	QLBCTT 29.1
48	7	2988020033	Đỗ Thị Thùy Trang	Nữ	13.01.1999	Hải Phòng*	Báo chí học	3.07	7.41	8.6	QLBCTT 29.1
49	8	2988020039	Nguyễn Đức Anh	Nam	31.08.1992	Hà Nội	Báo chí học	3.00	7.39	9.4	QLBCTT 29.2
50	9	2988020045	Trần Ngọc Duy	Nam	06.06.1979	Ninh Bình*	Báo chí học	3.29	7.86	9.0	QLBCTT 29.2
51	10	2988020046	Nguyễn Đình Đạt	Nam	18.07.2001	Hải Phòng	Báo chí học	2.87	7.22	8.0	QLBCTT 29.2
52	11	2988020050	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	01.01.1983	Hà Nội	Báo chí học	3.31	7.91	9.5	QLBCTT 29.2
53	12	2988020054	Trần Hoàng Hoàng	Nam	10.02.1988	Nghệ An	Báo chí học	3.05	7.54	9.4	QLBCTT 29.2
54	13	2988020056	Tạ Thị Mai Hương	Nữ	07.08.1996	Hà Nội	Báo chí học	3.22	7.78	9.2	QLBCTT 29.2
55	14	2988020057	Phùng Thị Huyền	Nữ	10.09.2000	Bắc Ninh	Báo chí học	3.08	7.52	9.3	QLBCTT 29.2
56	15	2988020058	Trần Thị Song La	Nữ	06.09.1997	Nghệ An	Báo chí học	3.13	7.64	7.9	QLBCTT 29.2



TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKK	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
57	16	2988020059	Nguyễn Đoàn Vân Linh	Nữ	24.07.2001	Hà Nội	Báo chí học	3.03	7.39	9.1	QLBCTT 29.2
58	17	2988020060	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	10.10.2001	Hà Nội	Báo chí học	2.90	7.30	9.1	QLBCTT 29.2
59	18	2988020071	Nguyễn Hữu Phương	Nam	02.10.1989	Hà Nội	Báo chí học	3.00	7.45	9.1	QLBCTT 29.2
60	19	2988020080	Phạm Thanh Xuân	Nữ	27.01.2001	Bắc Ninh	Báo chí học	3.15	7.67	9.2	QLBCTT 29.2
61	20	3088020012	Bùi Nam Đông	Nam	02.06.1974	Hưng Yên*	Báo chí học	3.36	7.99	9.4	QLBCTT 30.1
62	21	3088020013	Đinh Thị Hương Giang	Nữ	15.04.2001	Hà Nội	Báo chí học	3.47	8.06	8.8	QLBCTT 30.1
63	22	3088020026	Hoàng Thị Linh	Nữ	19.09.1990	Lạng Sơn	Báo chí học	3.24	7.80	9.4	QLBCTT 30.1
64	23	3088020025	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	18.09.1989	Lai Châu	Báo chí học	3.32	7.95	9.1	QLBCTT 30.1
65	24	3088020030	La Thị Tuyết Mai	Nữ	12.09.1991	Lạng Sơn	Báo chí học	3.14	7.63	9.4	QLBCTT 30.1
66	25	3088020035	Lê Thị Phụng	Nữ	08.12.1991	Thanh Hóa	Báo chí học	3.37	8.03	8.9	QLBCTT 30.1
67	26	3088020043	Lương Thị Thảo	Nữ	08.04.1991	Lạng Sơn	Báo chí học	3.30	7.84	9.3	QLBCTT 30.1
68	27	2888030006	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nữ	11.06.1998	Thái Nguyên	Báo chí học	3.02	7.41	8.6	PT-TH 28.2
69	28	2788090039	Nguyễn Mạnh Tùng	Nam	27.11.1989	Hà Nội	Báo chí học	3.02	7.49	8.5	QLPTTH&BMĐT 27.2
70	29	2888090032	Đàm Văn Trinh	Nam	01.02.1974	Cao Bằng	Báo chí học	3.29	7.85	8.9	QLPTTH&BMĐT 28.2
71	30	2988090003	Hồ Hà Chi	Nữ	01.10.2000	Hà Nội	Báo chí học	2.92	7.32	9.4	QLPTTH&BMĐT 29.1
72	31	2988090008	Nguyễn Trung Kiên	Nam	23.07.2000	Ninh Bình*	Báo chí học	2.95	7.25	8.0	QLPTTH&BMĐT 29.1
73	32	2988090017	Lê Huy Anh	Nam	20.09.1991	Thanh Hóa	Báo chí học	2.97	7.55	8.8	QLPTTH&BMĐT 29.2
74	33	2988090021	Phạm Thị Ngọc Hà	Nữ	10.06.2001	Nghệ An	Báo chí học	3.12	7.62	8.9	QLPTTH&BMĐT 29.2
75	34	2988090026	Tô Sơn Hùng	Nam	12.01.2001	Hà Nội	Báo chí học	3.26	7.87	8.8	QLPTTH&BMĐT 29.2
76	35	2988090033	Nguyễn Xuân Nam	Nam	09.06.1995	Hà Nội	Báo chí học	3.03	7.54	6.6	QLPTTH&BMĐT 29.2
77	36	2988090037	Phan Doãn Phong	Nam	20.05.1982	Thanh Hóa	Báo chí học	3.14	7.56	8.8	QLPTTH&BMĐT 29.2
78	37	2988090041	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ	16.10.1991	Hưng Yên	Báo chí học	3.14	7.66	8.6	QLPTTH&BMĐT 29.2
79	38	2988090042	Nguyễn Đình Thành	Nam	09.03.1981	Hà Nội	Báo chí học	3.11	7.66	8.8	QLPTTH&BMĐT 29.2
80	39	2988090047	Nguyễn Phương Trang	Nữ	15.03.2001	Thanh Hóa	Báo chí học	2.84	7.18	8.0	QLPTTH&BMĐT 29.2
81	40	2988090049	Tổng Lương Tú	Nam	04.04.1994	Hà Nội	Báo chí học	2.95	7.47	8.7	QLPTTH&BMĐT 29.2
82	1	2788260043	Lê Thị Minh Hồng	Nữ	01.03.1999	Quảng Ninh	Xây dựng Đảng & CQNN	3.14	7.77	8.6	XĐĐ&CQNN 27.2A
83	2	2798260055	Mai Công Thịnh	Nam	25.10.1974	Hải Phòng*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.32	7.95	8.6	XĐĐ&CQNN 27.2B
84	3	2988260105	Nguyễn Mai Phương	Nữ	23.11.2001	Sơn La	Xây dựng Đảng & CQNN	3.53	8.22	8.9	XĐĐ&CQNN 29.2A
85	4	2988260118	Lê Văn Hà	Nam	02.09.1984	Thanh Hóa	Xây dựng Đảng & CQNN	3.67	8.31	8.9	XĐĐ&CQNN 29.2B
86	5	2988260119	Dương Nguyễn Vũ Hải	Nam	15.12.1983	Tây Ninh	Xây dựng Đảng & CQNN	3.37	7.90	8.8	XĐĐ&CQNN 29.2B
87	6	2988260130	Hồ Sỹ Nguyên	Nam	29.03.1993	Tây Ninh	Xây dựng Đảng & CQNN	3.40	8.07	8.2	XĐĐ&CQNN 29.2B



TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi ĐKKs	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
88	7	3088260003	Đặng Tiến Dũng	Nam	06.07.1983	Hà Nội	Xây dựng Đảng & CQNN	3.46	8.13	9.4	XDĐ&CQNN 30.1A
89	8	3088260005	Lương Hoàng Giang	Nam	25.09.1991	Hà Nội	Xây dựng Đảng & CQNN	3.89	8.68	9.8	XDĐ&CQNN 30.1A
90	9	3088260008	Hà Minh Hoàng	Nam	19.05.2002	Hà Nội	Xây dựng Đảng & CQNN	3.36	8.02	9.5	XDĐ&CQNN 30.1A
91	10	3088260014	Nguyễn Trần Minh	Nam	21.10.1999	Cần Thơ	Xây dựng Đảng & CQNN	3.43	8.12	8.9	XDĐ&CQNN 30.1A
92	11	3088260015	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	15.05.1984	Tuyên Quang	Xây dựng Đảng & CQNN	3.56	8.32	8.9	XDĐ&CQNN 30.1A
93	12	3088260018	Phạm Vũ Quang	Nam	29.09.2001	Hà Nội	Xây dựng Đảng & CQNN	3.29	7.94	8.9	XDĐ&CQNN 30.1A
94	13	3088260017	Trần Thị Phương	Nữ	20.04.1975	Nghệ An	Xây dựng Đảng & CQNN	3.62	8.36	9.5	XDĐ&CQNN 30.1A
95	14	3088260025	Nguyễn Thị Thanh Ba	Nữ	10.08.1982	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.59	8.27	8.9	XDĐ&CQNN 30.1B
96	15	3088260027	Nguyễn Thị Dịu	Nữ	15.03.1979	Hưng Yên*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.51	8.22	8.8	XDĐ&CQNN 30.1B
97	16	3088260029	Đồng Thị Hồng Hạnh	Nữ	24.11.1981	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.62	8.35	9.1	XDĐ&CQNN 30.1B
98	17	3088260031	Nghiêm Ngọc Hoan	Nam	17.02.1990	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.59	8.22	8.8	XDĐ&CQNN 30.1B
99	18	3088260032	Đỗ Minh Huân	Nam	28.10.1981	Lào Cai	Xây dựng Đảng & CQNN	3.43	8.12	8.9	XDĐ&CQNN 30.1B
100	19	3088260035	Cù Thị Thanh Lam	Nữ	10.11.1991	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.69	8.44	9.1	XDĐ&CQNN 30.1B
101	20	3088260040	Phạm Yến Linh	Nữ	15.11.1982	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.53	8.21	8.9	XDĐ&CQNN 30.1B
102	21	3088260043	Nguyễn Thị Thúy Mùi	Nữ	16.06.1980	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.46	8.14	8.9	XDĐ&CQNN 30.1B
103	22	3088260044	Đỗ Thị Thanh Nga	Nữ	12.07.1978	Hưng Yên*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.69	8.43	9.4	XDĐ&CQNN 30.1B
104	23	3088260053	Bùi Huyền Trang	Nữ	12.08.1983	Lào Cai*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.61	8.19	8.9	XDĐ&CQNN 30.1B
105	24	3088260073	Lương Tiến Mạnh	Nam	11.05.1992	Khánh Hòa	Xây dựng Đảng & CQNN	3.57	8.18	9.1	XDĐ&CQNN 30.1C
106	25	3088260103	Nguyễn Đình Huân	Nam	13.03.1990	TP. Hồ Chí Minh*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.57	8.22	8.9	XDĐ&CQNN 30.1D
107	26	3088260106	Phạm Thị Ngọc Lài	Nữ	19.11.1988	TP. Hồ Chí Minh*	Xây dựng Đảng & CQNN	3.67	8.36	8.8	XDĐ&CQNN 30.1D

Tổng số trong danh sách 107 người./.